|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: /2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO LẦN 1**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP**

**ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý**

**độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ**

**vùng trời tại Việt Nam và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định**

**số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định**

**điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng**

*Căn cứ**[Luật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx" \t "_blank) Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**[Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx" \t "_blank)* [*[Luật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx" \t "_blank)*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx) *[Tổ chức Chính phủ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx" \t "_blank) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;*

*Chính phủ ban hành* *Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Cơ quan cấp phép xây dựng hoặc chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này”.

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 như sau:

“1. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng; đồng thời thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng địa phương, Cục Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Cảng vụ hàng không khu vực và các cơ quan, đơn vị liên quan biết theo thời hạn sau đây:

a) Mười (10) ngày, đối với các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, hệ thống cột treo đèn chiếu sáng ở khu vực tĩnh không đầu các sân bay và các công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

b) Mười lăm (15) ngày đối với các dự án xây dựng khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghiệp cao;

c) Hai mươi (20) ngày đối với các dự án cáp treo, đường dây tải điện cao thế có chiều dài dưới 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng từ 10 đến 50 trạm;

d) Ba mươi (30) ngày đối với các dự án đường dây tải điện cao thế có chiều dài trên 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng trên 50 trạm.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình biết để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

3. Trường hợp không chấp thuận về độ cao công trình, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thông báo, nêu rõ lý do”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Tổng Tham mưu trưởng quyết định phê duyệt thiết kế chi tiết xây dựng sân bay chuyên dùng sau khi đã thống nhất với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quyết định phê duyệt vị trí bãi cất hạ cánh, gia hạn thời gian hoạt động các bãi cất hạ cánh”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Điều kiện mở sân bay chuyên dùng:

a) Phục vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế, xã hội;

b) Phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý tĩnh không, quản lý đất đai, môi trường, khu vực mặt nước, mặt biển, quản lý vùng trời, khu cấm bay, khu hạn chế bay;

c) Chủ sở hữu sân bay đã được cấp Giấy chứng nhận và Giấy đăng ký khai thác sân bay chuyên dùng đối với sân bay đề nghị mở phục vụ mục đích thường xuyên hoạt động bay thương mại”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng sân bay, mặt bằng chi tiết khu bay; trong đó thể hiện rõ cốt xây dựng, điểm quy chiếu sân bay, kích thước, hướng cơ bản của đường cất, hạ cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay và các công trình khác của hạ tầng sân bay; ranh giới khu đất xây dựng sân bay;

c) Thuyết minh mô tả phương án quản lý, khai thác, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường, tổ chức điều hành bay, hiệp đồng thông báo bay;

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu có văn bản xin ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước;

Trường hợp, hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước biết để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Bộ Tổng Tham mưu;

d) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định mở sân bay chuyên dùng;

Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Chủ sở hữu sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu sân bay để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định đóng sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước và thông báo đến chủ sở hữu sân bay, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành theo Nghị định này;

b) Các bản vẽ mặt bằng vị trí bãi cất, hạ cánh; tổng mặt bằng khu đất, công trình nhân tạo; mặt bằng chi tiết bãi cất, hạ cánh, trong đó thể hiện rõ cốt xây dựng, điểm quy chiếu, kích thước cơ bản của bãi cất, hạ cánh; vị trí bãi cất, hạ cánh trên công trình nhân tạo; hướng cất, hạ cánh cơ bản; đối với bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, bản vẽ sơ đồ ranh giới khu đất, mặt nước xây dựng;

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị mở bãi cất, hạ cánh gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, trường hợp có ảnh hưởng đến hoạt động hàng không dân dụng hoặc có liên quan đến quy hoạch vùng, địa phương thì Cục Tác chiến báo cáo Bộ Tổng Tham mưu có văn bản xin ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở bãi cất, hạ cánh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị mở bãi cất, hạ cánh biết để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu; Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Bộ Tổng Tham mưu;

d) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định mở bãi cất hạ cánh;

Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định đóng bãi cất, hạ cánh và thông báo đến chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”.

7. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 Điều 15 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở bãi cất hạ cánh theo Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành theo Nghị định này;

b) Các bản vẽ mặt cắt dọc, cắt ngang thể hiện chiều cao các hệ thống, thiết bị trên mặt boong tàu, mặt bằng và kích thước của mặt boong, kích thước bãi cất hạ cánh trên mặt boong tàu và các bộ phận liền kề, tiếp giáp.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu có văn bản xin ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở bãi cất, hạ cánh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị mở bãi cất, hạ cánh biết để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Tổng Tham mưu;

d) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận văn bản thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định mở bãi cất hạ cánh và thông báo với chủ sở hữu tàu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định đóng bãi cất, hạ cánh và thông báo với chủ sở hữu tàu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Chủ sở hữu sân bay chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu sân bay chuyên dùng để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định đóng tạm thời sân bay chuyên dùng và thông báo đến chủ sở hữu sân bay và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị mở lại sân bay chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu. Trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu có văn bản xin ý kiến của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị mở lại sân bay chuyên dùng biết để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Bộ Tổng Tham mưu;

d) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận văn bản thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định chấp thuận mở lại sân bay chuyên dùng;

Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận”.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao công trình của tổ chức, cá nhân gửi Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu trước ngày Nghị định này có hiệu lực, thì thời hạn giải quyết đề nghị chấp thuận độ cao công trình thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị mở, đóng sân bay chuyên dùng đã hoàn thành hồ sơ gửi Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu trước ngày Nghị định này có hiệu lực, thì thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, CN (2). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |